

**BẢN KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP HÀNG NĂM<sup>(1)</sup>  
(Ngày 01 tháng 11 năm 2024)<sup>(2)</sup>**

**I. THÔNG TIN CHUNG**

1. Người kê khai tài sản, thu nhập

- Họ và tên: **NGUYỄN THỊ HỒNG QUẾ** Ngày tháng năm sinh: 08/03/1991

- Chức vụ/chức danh công tác: Công chức Văn phòng - Thống kê.

- Cơ quan/đơn vị công tác: Ủy ban nhân dân phường Ninh Thạnh.

- Nơi thường trú: 68 ĐS 23 Bờ Lờ, KP Ninh Lộc, P. Ninh Sơn, TP Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.

- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân<sup>(3)</sup>: 072191005100, ngày cấp : 15/04/2021, Nơi cấp : Cục cảnh sát.

2. Vợ hoặc chồng của người kê khai tài sản, thu nhập

- Họ và tên: **LÊ MINH PHI** Ngày tháng năm sinh: 23/05/1991.

- Nghề nghiệp: Nhân viên Điện lực.

- Nơi làm việc <sup>(4)</sup>: Điện lực Thành phố Tây Ninh.

- Nơi thường trú: 85 ĐBP KP Ninh Tân, P. Ninh Sơn, TP Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.

- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân<sup>(3)</sup>: 072091004510, ngày cấp: 13/05/2019, Nơi cấp : Cục cảnh sát.

3. Con chưa thành niên (con đẻ, con nuôi theo quy định của pháp luật)

3.1. Con thứ nhất:

- Họ và tên: **LÊ NHẬT KHOA** Ngày tháng năm sinh: 01/09/2019.

- Nơi thường trú: 68 ĐS 23 Bờ Lờ, KP Ninh Lộc, P. Ninh Sơn, TP Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.

- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân<sup>(3)</sup>: ..... ngày cấp ..... nơi cấp.....

3.2. Con thứ hai (trở lên): Kê khai tương tự như con thứ nhất.

**II. THÔNG TIN MÔ TẢ VỀ TÀI SẢN<sup>(5)</sup>**

1. Quyền sử dụng thực tế đối với đất<sup>(6)</sup>:

1.1. Đất ở<sup>(7)</sup>:

1.1.1. Thừa thứ nhất:

- Địa chỉ<sup>(8)</sup>: 68 đường số 23 Bời Lồi, khu phố Ninh Lộc, phường Ninh Sơn, TPTN.

- Diện tích<sup>(9)</sup>: 146m<sup>2</sup>

- Giá trị<sup>(10)</sup>: ước tính 1 tỷ 250

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng<sup>(11)</sup>: Giấy CNQSDĐ số CS15487 cấp ngày 11/02/2022 cấp cho bà Nguyễn Thị Hồng Quế, thửa số 764, tờ bản đồ số 50.

- Thông tin khác (nếu có)<sup>(12)</sup>: Đất được tặng cho từ ba mẹ (hiện trạng đất trống).

Hiện đang ở chung nhà với ba mẹ.

1.1.2. Thửa thứ 2 (trở lên): Kê khai tương tự như thửa thứ nhất. **Không có**

1.2. Các loại đất khác<sup>(13)</sup>: **Không có**

1.2.1. Thửa thứ nhất:

- Loại đất: ..... Địa chỉ: .....

- Diện tích: .....

- Giá trị<sup>(10)</sup>; .....

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng: .....

- Thông tin khác (nếu có): .....

1.2.2. Thửa thứ 2 (trở lên): Kê khai tương tự như thửa thứ nhất.

2. Nhà ở, công trình xây dựng:

2.1. Nhà ở: **Không có**

2.1.1. Nhà thứ nhất: .....

- Địa chỉ: .....

- Loại nhà<sup>(14)</sup>: .....

- Diện tích sử dụng<sup>(15)</sup>: .....

- Giá trị<sup>(10)</sup>: .....

- Giấy chứng nhận quyền sở hữu: .....

- Thông tin khác (nếu có): .....

2.1.2. Nhà thứ 2 (trở lên): Kê khai tương tự như nhà thứ nhất.

2.2. Công trình xây dựng khác<sup>(16)</sup>: **Không có**

2.2.1. Công trình thứ nhất: **Không có**

- Tên công trình: ..... Địa chỉ: .....

- Loại công trình: ..... cấp công trình: .....

- Diện tích: .....

- Giá trị<sup>(10)</sup>: .....

- Giấy chứng nhận quyền sở hữu: .....

- Thông tin khác (nếu có): .....

2.2.2. Công trình thứ 2 (trở lên): Kê khai tương tự như công trình thứ nhất.

3. Tài sản khác gắn liền với đất<sup>(17)</sup>: **Không có**

3.1. Cây lâu năm<sup>(18)</sup>: **Không có**

- Loại cây: ..... Số lượng: ..... Giá trị<sup>(10)</sup>: .....

- Loại cây: ..... Số lượng: ..... Giá trị<sup>(10)</sup>: .....

3.2. Rừng sản xuất<sup>(19)</sup>: **Không có**

- Loại rừng: ..... Diện tích: ..... Giá trị<sup>(10)</sup>: .....

- Loại rừng: ..... Diện tích: ..... Giá trị<sup>(10)</sup>: .....

3.3. Vật kiến trúc khác gắn liền với đất: **Không có**

- Tên gọi: ..... Số lượng: ..... Giá trị<sup>(10)</sup>: .....

- Tên gọi: ..... Số lượng: ..... Giá trị<sup>(10)</sup>: .....

4. Vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên<sup>(20)</sup>. **Không có**

5. Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên<sup>(21)</sup>. **Không có**

6. Cổ phiếu, trái phiếu, vốn góp, các loại giấy tờ có giá khác mà tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên (khai theo từng loại): **Không có**

6.1. Cổ phiếu: **Không có**

- Tên cổ phiếu: ..... Số lượng: ..... Giá trị: .....

- Tên cổ phiếu: ..... Số lượng: ..... Giá trị: .....

6.2. Trái phiếu: **Không có**

- Tên trái phiếu: ..... Số lượng: ..... Giá trị: .....

- Tên trái phiếu: ..... Số lượng: ..... Giá trị: .....

6.3. Vốn góp<sup>(22)</sup>: **Không có**

- Hình thức góp vốn: ..... Giá trị: .....

- Hình thức góp vốn: ..... Giá trị: .....

6.4. Các loại giấy tờ có giá khác<sup>(23)</sup>: **Không có**

- Tên giấy tờ có giá: ..... Giá trị: .....

- Tên giấy tờ có giá: ..... Giá trị: .....

7. Tài sản khác mà mỗi tài sản có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên, bao gồm: **Không có**

7.1. Tài sản theo quy định của pháp luật phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký (tàu bay, tàu thủy, thuyền, máy ủi, máy xúc, ô tô, mô tô, xe gắn máy...)<sup>(24)</sup>: **Không có**

- Tên tài sản: ..... Số đăng ký: ..... Giá trị: .....

- Tên tài sản: ..... Số đăng ký: ..... Giá trị: .....

7.2. Tài sản khác (đồ mỹ nghệ, đồ thờ cúng, bàn ghế, cây cảnh, tranh, ảnh, các loại

tài sản khác)<sup>(25)</sup>: **Không có**

- Tên tài sản: ..... Năm bắt đầu sở hữu: ..... Giá trị: .....

- Tên tài sản: ..... Năm bắt đầu sở hữu: ..... Giá trị: .....

8. Tài sản ở nước ngoài<sup>(26)</sup>: **Không có**

9. Tài khoản ở nước ngoài<sup>(27)</sup>: **Không có**

- Tên chủ tài khoản: ....., số tài khoản: .....

- Tên ngân hàng, chi nhánh ngân hàng, tổ chức nơi mở tài khoản: .....

10. Tổng thu nhập giữa hai lần kê khai<sup>(28)</sup>:

- Tổng thu nhập của người kê khai: 74.974.000 đồng.

- Tổng thu nhập của vợ (hoặc chồng): 96.000.000 đồng.

- Tổng thu nhập của con chưa thành niên: không có.

- Tổng các khoản thu nhập chung: không có.

**III. BIẾN ĐỘNG TÀI SẢN, THU NHẬP; GIẢI TRÌNH NGUỒN GỐC CỦA TÀI SẢN, THU NHẬP TĂNG THÊM** <sup>(29)</sup> (nếu là kê khai tài sản, thu nhập lần đầu thì không phải kê khai Mục này):.....

Loại tài sản, thu nhập	Tăng <sup>(30)</sup> /giảm <sup>(31)</sup>		Nội dung giải trình nguồn gốc của tài sản tăng thêm và tổng thu nhập
	Số lượng tài sản	Giá trị tài sản, thu nhập	
1. Quyền sử dụng thực tế đối với đất			
1.1. Đất ở			
1.2. Các loại đất khác			
2. Nhà ở, công trình xây dựng			
2.1. Nhà ở			
2.2. Công trình xây dựng khác			
3. Tài sản khác gắn liền với đất			
3.1. Cây lâu năm, rừng sản xuất			
3.2. Vật kiến trúc gắn liền với đất			
4. Vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên			
5. Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước,			

<p>tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên.</p> <p>6. Cổ phiếu, trái phiếu, vốn góp, các loại giấy tờ có giá khác mà tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên (khai theo từng loại):</p> <p>6.1. Cổ phiếu</p> <p>6.2. Trái phiếu</p> <p>6.3. Vốn góp</p> <p>6.4. Các loại giấy tờ có giá khác</p> <p>7. Tài sản khác có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên:</p> <p>7.1. Tài sản theo quy định của pháp luật phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký (tàu bay, tàu thủy, thuyền, máy ủi, máy xúc, ô tô, mô tô, xe gắn máy...).</p> <p>7.2. Tài sản khác (đồ mỹ nghệ, đồ thờ cúng, bàn ghế, cây cảnh, tranh ảnh, các loại tài sản khác).</p> <p>8. Tài sản ở nước ngoài.</p> <p>9. Tổng thu nhập giữa hai lần kê khai<sup>(32)</sup>.</p>		170.974.000 đồng	<p>Bản thân: 74.974.000 đồng (gồm lương, phụ cấp)</p> <p>Chồng: 96.000.000 đồng (gồm lương, phụ cấp)</p>
---	--	------------------	--

..... ngày 11 tháng 11 năm 2024  
**NGƯỜI NHẬN BÀN KÊ KHAI**  
 (Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ/chức danh)

  
**Cao Văn Thương**

..... ngày 11 tháng 11 năm 2024  
**NGƯỜI KÊ KHAI TÀI SẢN**  
 (Ký, ghi rõ họ tên)

  
**Nguyễn Thị Hồng Quế**